TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 424/2024/DS-PT
Ngày: 07/8/2024
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Bà Đặng Thị Thơm.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 296/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 7530/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1955; địa chỉ: số nhà A, ngõ H, đường T, phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T; sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà A, ngõ A, đường T, phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Ông Trịnh Phú T1; sinh năm 1973; trú tại: Tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh T2; sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà D, ngõ F, đường N, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh L1, sinh năm 1967; địa chỉ: số nhà B, ngách A, đường T, phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1950; địa chỉ: số nhà A, ngõ A, K, đường T, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị L3; sinh năm 1956; địa chỉ: số nhà F ngõ A, đường T, phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3.5. Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà A, ngõ A, đường T, phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: số C, đường L, phường T, thành phố N. Tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố N: bà Trần Thị Thanh H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo uỷ quyền. (Văn bản ủy quyền số 1633/QĐ-UBND, ngày 16/6/2023); vắng mặt, đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình: Ông Trần Trung K; chức vụ: Chủ tịch UBND phường N là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh T2, bà Nguyễn Thị Thanh L1: Bà Bùi Thị H1 là luật sư Văn phòng L5; địa chỉ số C, phố T, phường N, quận C, Thành phố Hà Nội; có mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Nguyễn Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2023 và bản tự khai ngày 03/4/2023, quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lụa l con đẻ của cụ Nguyễn Đình T3, sinh năm 1923 (chết năm 1974) và cụ Tống Thị D, sinh năm 1925 (chết năm 2020). Cụ T3 và cụ D có 06 người con, gồm: bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1952, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1956, bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1960, ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị Thanh L1, sinh năm 1967. Năm 1974, cụ T3 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T3 chết toàn bộ tài sản của cụ T3 được chuyển giao cho cụ D được quyền quản lý, sử dụng. Năm 2020, cụ D chết cũng không để lại di chúc. Tài sản của cụ T3 và cụ D để lại gồm có:

Tài sản gắn liền trên đất là: 05 gian nhà mái ngói, 1 gian nhà bếp, 1 chuồng trâu, 1 giếng nước.

Tài sản là quyền sử dụng đất có 03 thửa đất gồm:

Thửa đất số 157 tờ bản đồ số 04 diện tích 160m^2 đất ở theo Bản đồ địa chính năm 1986. Bản đồ địa chính năm 1997 chuyển đổi thành thửa số 38, tờ bản đồ số 26, diện tích 213,7m^2; Bản đồ địa chính năm 2006 chuyển đổi thành thửa số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 213,7m^2. Ngày 09/06/2008, Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Nguyễn Đình T, GCNQSDĐ có ký hiệu AM số 888). Địa chỉ thửa đất tại: xóm E, C, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (cũ), nay là xóm E C, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26, diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính năm 1997. Bản đồ địa chính năm 2006 chuyển đổi thành thửa số 282, tờ bản đồ số 43. Địa chỉ thửa đất: xóm E, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (cũ), nay là xóm E C, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Năm 2008, thửa đất này đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình T, ký hiệu giấy chứng nhận AM 688840.

Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 04, diện tích 212,l m^2 bản đồ địa chính năm 1986. Bản đồ địa chính năm 1997 chuyển thành thửa số 30, tờ bản đồ số 26, diện tích 335m^2. Bản đồ địa chính năm 2006 chuyển thành thửa số 294, tờ bản đồ số 43, diện tích 212, l m^2. Địa chỉ thửa đất tại: xóm E, C, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (cũ), nay là xóm E C, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Năm 1997, ông Nguyễn Đình T đã tự ý đăng ký quyền sử dụng đất không có sự đồng ý của cụ D và các chị, em trong gia đình để cấp GCNQSDĐ. Sau khi cụ T3 chết, cụ D là người quản lý sử dụng toàn bộ tài sản và đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Năm 2010, thực hiện chủ trương giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng quảng trường Đinh Tiên Hoàng Đế (giai đoạn 1), Nhà nước đã thu hồi diện tích 212,lm^2 thửa số 294, tờ bản đồ số 43, ông T được giao đất tái định cư tại thửa đất sổ 26, tờ bản đồ số 59, diện tích 200m^2. Từ năm 2010 đến năm 2013, Nhà nước tiếp tục thực hiện dự án (giai đoạn 2) và thu hồi diện tích 213,7m^2 thửa 278, tờ bản đồ số 43, thu hồi diện tích 21,9m^2 thửa số 282, tờ bản đồ số 43, ông T tiếp tục được giao thêm 02 xuất đất tái định cư đó là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56, diện tích 183m^2 và thửa đất số 79, tờ bản đồ số 56, diện tích 100 m^2 và tiền bồi thường. Cả 03 thửa đất ông T được giao tái định cư đều tại địa chỉ: phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Việc chia di sản của cụ T3 và cụ D đã được gia đình họp bàn, thảo luận và hòa giải tại UBND phường N nhưng không thành. Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của cụ T3 và cụ D là quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, gồm:

- Thửa đất lô số 05, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 200m^2 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 294, tờ bản đồ số 43, diện tích 212,1m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 là thửa đất số 30 tờ bản đồ 26 diện tích 335m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1997 là thửa đất số 176, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã N năm 1986 (sau đây viết tắt là thửa số 05);

- Thửa đất lô số D10, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 183,2m^2 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 là thửa đất số 38 tờ bản đồ 26 diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1997 là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 (sau đây viết tắt là thửa số D10);

- Thửa đất lô số C2.2, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 100m^2 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 282, tờ bản đồ số 43, diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 là thửa đất số 40 tờ bản đồ 26 diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1997 (sau đây viết tắt là thửa số C2.2);

Và chia thừa kế khoản tiền đền bù ông T đã được nhận khi bị nhà nước thu hồi đất thuộc di sản thừa kế của cụ D, số tiền khoảng 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng).

Đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; GCNQSDĐ số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 17/01/2017. GCNQSDĐ số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 17/01/2017.

Tại văn bản đề ngày 01/4/2023 và quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:

Về mối quan hệ gia đình ông T nhất trí với nội dung nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lụa l vì cả 3 thửa đất mà bà L yêu cầu chia thừa kế đều là tài sản của ông T, không phải là di sản của cụ T3 và cụ D để lại.

Cụ Nguyễn Đình T3 chết từ năm 1974. Cụ Tống Thị D chết năm 2020. Cụ T3 và cụ D có căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất có diện tích 183,2m^2. Đất này khi cụ T3 còn sống chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi cụ T3 chết được một thời gian, cụ D tự đề nghị với UBND phường N làm thủ tục kê khai đất đứng tên ông Nguyễn Đình T vào năm 1995, Thời điểm cụ D kê khai đất đứng tên ông T thì ông T không có mặt ở nhà. Vì ông T là con trai duy nhất trong nhà nên cụ D muốn cho đất ông T để giữ chân vợ chồng ông T không cho đi nơi khác. Mãi sau này cụ D mới đưa GCNQSDĐ cho ông T. Cũng chính vì thế mà vợ chồng ông T xin cấp đất ở nhưng UBND xã và UBND huyện không cấp với lý do ông

T đã có đất ở rồi. Vì vậy, thửa đất này là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Hội đồng giải phóng mặt bằng đã xác minh xác định đây là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T nên Hội đồng giải phóng mặt bằng và UBND thành phố N mới quyết định đền bù đất tái định cư cho ông T.

Hai thửa đất còn lại gồm thửa số 5 tờ bản đồ QH diện tích 200m^2 và thửa C2.2 tờ bản đồ quy hoạch diện tích 100m^2 hoàn toàn là đất của ông T không liên quan gì đến cụ T3 và cụ D.

Đối với yêu cầu đòi chia 4 tỷ đồng tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất, Ông T không chấp nhận. Bởi vì, khi nhà nước trả tiền đền bù cho ông T là đền bù tiền nhà và tài sản trên đất do vợ chồng ông T xây dựng. Cụ thể, năm 2003 căn nhà cấp 4 của cụ T3 và cụ D cũ nát sắp đổ nên cụ D cho vợ chồng ông T phá đi xây nhà mới. Toàn bộ tiền xây dựng căn nhà 3 tầng là của vợ chồng ông T. Cụ D đã già không có tiền nên cũng không cho, không đóng góp đồng nào với ông T. Ông T có nhận được 2,9 tỷ đồng tiền đền bù căn nhà 3 tầng và 500 triệu đồng tiền bồi thường nhà cấp 4 do ông T xây trên thửa đất ao 100m^2. Số tiền trên là tài sản của vợ chồng ông T không phải là di sản của cụ T3 và cụ D.

Đối với yêu cầu của bà L đề nghị hủy 03 GCNQSDĐ đứng tên ông T, ông T bác bỏ hoàn toàn vì việc cấp GCNQSDĐ cho ông T là hoàn toàn hợp pháp. Bà L không có căn cứ gì để yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông T.

Tại đơn đề nghị đề ngày 28/8/2023, ông T giao nộp cho Tòa án ngày 29 tháng 8 năm 2023 thể hiện:

Các tài sản thẩm định giá theo hợp đồng dịch vụ thẩm định ngày 21/7/2023 ký giữa Công ty Cổ phần D1 và Thẩm định giá tài sản Việt Nam và bà Nguyễn Thị Lụa l tài sản của ông T. Tài sản của cụ T3 và cụ D chỉ có 235m^2 đất. Cụ T3 mất năm 1974, đến năm 1995 cụ D chuyển cho ông T, được các cấp thẩm quyền xác nhận và đến năm 1997 được UNBD huyện H cấp GCNQSDĐ cho ông T. Thửa đất của cụ D chuyển cho ông T là để thờ cúng tổ tiên và thờ cúng cụ T3 và nuôi dưỡng, chăm sóc cụ D khi tuổi già. Đến năm 2021, cụ D chết, ông T đã nuôi mẹ 21 năm và thực hiện đúng lời cụ D căn dặn khi còn sống. Các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L1, là 3 người con bất hiếu. Trong suốt những năm cụ D ốm đau không chăm sóc mẹ, đến khi hấp hối chết cũng không nhìn đến mặt mẹ lần cuối nên không được thừa kế tài sản. Tài sản mà cụ D chuyển cho ông T năm từ 1995 đến nay đã hết hiệu lực thừa kế.

Ông T còn đề nghị: Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình điều tra việc các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L1 đã ăn cắp bìa đỏ, mạo danh chữ ký tự bán đi một lô đất của ông là 80m^2 theo đơn giá hiện tại thửa này là: 30.000.000 đồng/m^2 là 2.400.000.000 đồng và xử lý nghiêm minh đối với những người làm chứng sai sự thật, gây ảnh hưởng đến tinh thần, làm đảo lộn cuộc sống gia đình ông T phải bồi thường cho gia đình ông T 200.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị đề ngày 11/9/2023 ông Nguyễn Đình T đề nghị:

Từ năm 2001, cụ D ở với ông T. Đến năm 2009, ông T đưa cụ D vào ở với bà L3. Mỗi tháng ông T đưa cho bà là 4.000.000 đồng để mua thuốc chăm sóc cụ D. Bà L3 thêm 2.000.000 đồng. Tổng số tiền chăm sóc cụ D từ năm 2001 đến khi cụ D chết là 1.314.000.000 đồng. Ông T không nhất trí với biên bản họp gia đình năm 2010.

Tại các bản tự khai ngày 03/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày nội dung như bà Nguyễn Thị L đã trình bày.

Tại văn bản đề ngày 26/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Tại văn bản đề ngày 26/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 nhất trí với nội dung trình bày của bà L2:

Bà Nguyễn Thị L2 không đồng ý với nội dung khởi kiện mà bà L. Bởi vì, bà L2 sống xa nhà lấy chồng phụ thuộc gia đình nhà chồng. Mỗi khi về quê thăm mẹ, cụ D bảo tài sản đất đai cụ D đều để lại cho ông Nguyễn Đình T chăm nom phụng dưỡng cụ D khi ốm đau già yếu. Cụ D cho ông T từ năm 1995. Ông T đã chăm nom phụng dưỡng cụ D đầy đủ đúng như ý nguyện của cụ D. Cụ Nguyễn Đình T3 đã chết năm 1974 để lại 200m^2 đất với 4 gian nhà cấp 4, xây bằng cát đồng. Đến năm 1995, Nhà nước đi đo đất kê khai vào sổ, lúc đó cụ D còn sống đã cùng với các cấp chính quyền cán bộ xã, hợp tác xã và huyện H kê khai lại để đứng tên Nguyễn Đình T. Thời điểm đó, bà L2 có mặt ở nhà được biết cụ D có nói nhà có một người con trai nên chính quyền làm theo lời đề nghị của cụ D. Bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L3 nhất trí để ông Nguyễn Đình T đứng tên. Kể từ đó đến nay bà L2 không bao giờ thấy cụ D, cụ T3 có lô đất khác. Cụ T3 mất đã lâu không để lại di sản thừa kế gì. Khi nhà cũ xuống cấp cụ D cho phép ông T phá đi xây dựng lại lấy chỗ thờ phụng cụ T3 và chỗ ở cho cụ D lúc về già.

Cụ T3 chết để lại mảnh đất 160m^2 cho cụ D quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, cụ D tặng cho ông Nguyễn Đình T. Bà L2 đề nghị không chia thừa kế mà để cho ông Nguyễn Đình T quản lý sử dụng để làm nơi thờ cúng cụ T3, cụ D và gia tiên.

Tại đơn đề nghị đề ngày 12/9/2023, ngày 06/11/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 đề nghị:

Từ năm 2001, cụ D ở với ông T. Đến năm 2009, ông T đưa cụ D vào ở với bà L3. Mỗi tháng ông T đưa cho bà là 4.000.000 đồng để mua thuốc chăm sóc cụ D. Bà L3 thêm 2.000.000 đồng. Tổng số tiền chăm sóc cụ D từ năm 2009 đến khi cụ D chết là 1.010.000.000 đồng. Bà L3 không nhất trí với biên bản họp gia đình năm 2010.

Cụ T3 chết để lại mảnh đất 160m^2 cho cụ D quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, cụ D tặng cho ông Nguyễn Đình T. Bà L3 đề nghị không chia thừa kế mà để cho ông Nguyễn Đình T quản lý sử dụng để làm nơi thờ cúng cụ T3, cụ D và gia tiên.

Tại văn bản số 2851/UBND-TNMT ngày 31 tháng 10 năm 2023 Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình trình bày ý kiến về yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn như sau:

Năm 2015, thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đ, UBND thành phố N đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét, xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 54/UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 và văn bản số 84/UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình thể hiện:

Theo các tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường N nguồn gốc các thửa đất thể hiện :

Tại bản đồ năm 1986 tờ bản đồ số 4 : thửa 157 diện tích 160m^2 đất ở mang tên ông Nguyễn Đình T3 ; thửa 176 diện tích 354,0m^2 đất ao mang tên ông Nguyễn Đình T4 ; thửa 154 diện tích 155m^2 đất ở mang tên Mâu. Tại sổ mục kê đất đai năm 1986 : thửa 157 diện tích 160m^2 đất ở mang tên ông Nguyễn Đình T3 ; thửa 176 diện tích 354,0m^2 đất ao mang tên ông Nguyễn Đình T4; thửa 154 diện tích 155m^2 đất ở mang tên Nguyễn Như M.

Theo hồ sơ năm 1997: thửa 157 tờ bản đồ số 4 bản đồ năm 1986 diện tích 160m^2 đất ở đã được thể hiện tại thửa số 38 tờ bản đồ 26 diện tích 210m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T; thửa 176 tờ bản đồ số 4 bản đồ năm 1986 diện tích 345m^2 đất ở đã được thể hiện tại thửa số 30 tờ bản đồ 26 diện tích 335m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T và ông Nguyễn Đình T4 (Tại sổ mục kê đất đai năm 1997 ông Nguyễn Đình T diện tích 167m^2 và bà Nguyễn Thị H2 con gái ông Nguyễn Đình T4 diện tích 168m^2; thửa 154 tờ bản đồ số 4 bản đồ năm 1986 diện tích 155m^2 đất ở đã được thể hiện tại thửa số 42 tờ bản đồ 26 diện tích 207m^2 mang tên ông Nguyễn Như L4 (Tại sổ mục kê đất đai năm 1997 ông Nguyễn Đình T diện tích 129m^2)

Theo hồ sơ năm 2006: thửa 157 tờ bản đồ số 4 bản đồ năm 1986 diện tích 160m^2 đất ở đã được thể hiện tại thửa số 278 tờ bản đồ 43 diện tích 213m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T ; thửa 176 tờ bản đồ số 4 bản đồ năm 1986 diện tích 345m^2 đất ở đã được thể hiện tại thửa số 294 tờ bản đồ 43 diện tích 212,1m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T.

Nội dung biến động đất đai của các thửa đất Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình không có hồ sơ lưu trữ.

Năm 2010, thực hiện việc thu hồi giải phóng mặt bằng dự án năng cấp cải tạo Quốc lộ A và dự án Quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế các thửa đất nêu trên đã được thu hồi toàn bộ. Hộ ông Nguyễn Đình T đã được giao đất tái định cư 03 lô đất :

- Thửa đất lô số 05, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 200m^2 hiện nay là thửa đất số 26 tờ bản đồ 59 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 176, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên T4 (được tách thành hai thửa cho ông T và bà H2 năm 1997);

- Thửa đất lô số D10, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 183,2m^2 hiện nay là thửa đất số 94 tờ bản đồ 59 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 sổ mục kê ghi tên T3;

- Thửa đất lô số C2.2, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 100m^2 hiện nay là thửa đất số 79 tờ bản đồ 56 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 282, tờ bản đồ số 43, diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 là thửa đất số 42 tờ bản đồ 26 diện tích 17m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1997. Sổ mục kê ghi tên L4.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/7/2023 thể hiện :

Thửa đất lô số 05, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 200m^2 hiện nay là thửa đất số 26 tờ bản đồ 59 diện tích thực tế là 200m^2 trên đất có các tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình T gồm: 01 Nhà ở 3 tầng diện tích xây dựng 82,8m^2, diện tích sử dụng 248,4m^2, chiều cao tầng 3,5m; 01 nhà ở 2 tầng diện tích xây dựng 97,3m^2, diện tích sử dụng 97,3m^2, chiều cao tầng 3,5m; 01 lán tôn diện tích 19,9m^2, 01 sân lát đá diện tích 19,9m^2, 01 mái lợp bằng tấm nhựa diện tích 30m^2.

Thửa đất lô số D10, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 183,2m^2 hiện nay là thửa đất số 94 tờ bản đồ 59 diện tích thực tế là 183,2m^2 trên đất có các tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình T gồm: 01 nhà ở 1 tầng diện tích xây dựng 183,2m^2, diện tích sử dụng 183,2m^2, chiều cao tầng 3,3m.

Thửa đất lô số C2.2, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 100m^2 hiện nay là thửa đất số 79 tờ bản đồ 56 diện tích thực tế là 100m^2 trên đất không có vật kiến trúc, cây cối, con nuôi.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, bà L1, bà T2 đề nghị: Chia thừa kế quyền sử dụng đất 03 lô đất lô số 05, lô số D10, lô số C2.2 có giá

trị theo chứng thư thẩm định giá là 18.251.411.200 đồng; Chia thừa kế khoản tiền đền bù ông T nhận được khi Nhà nước thu hồi đất thuộc di sản thừa kế của cụ T3, cụ D số tiền là 1.645.786.000 đồng cho các thừa kế của cụ T3 và cụ D; đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; GCNQSDĐ số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T. GCNQSDĐ số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và huỷ các quyết định hành chính có liên quan đến việc bồi thường hỗ trợ tái định cư sai đối tượng cho ông Nguyễn Đình T.

Bà L, bà L1, bà T2 nhất trí với nội dung đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và đề nghị Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho ông T sử dụng thửa đất lô số 05. Bà L, bà L1, bà T2 sử dụng hai thửa đất lô số D10 và lô số C2.2; số tiền bồi thường là 1.645.786.000 đồng trừ đi số tiền ông T đã nộp tiền đất tái định cư là 966.400.000 đồng, còn lại chia đều cho 6 người mỗi người hưởng 113.231.000 đồng. Bà L, bà L1, bà T2 không nhất trí khoản tiền công sức chăm nom, chăm sóc cụ D mà ông T đề nghị theo đơn ngày 11/9/2023 và bà L3 đề nghị tại đơn ngày 12/9/2023.

Ông T, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị của bà L1, bà T2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L2, bà L3 thống nhất với ý kiến ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình: Căn cứ các điều 8, 223, 357, 468, 500, 501, 502, 503, 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các khoản 5, Điều 26, các Điều 34, 37, 147, 156, 157, 164, 165, 200 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: chia thừa kế tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất của thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về chia thừa kế tài sản quyền sử dụng thửa đất lô số 05 và lô số C2.2 giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T.

1.3. Không chấp nhận đề nghị của bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án hủy Các GCNQSDĐ số AM 688839 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ số AM 688801 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ ký hiệu số AM 6888404 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đinh T5 và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N cấp cho các thửa đất số 278, 282, 294 tờ bản đồ số 43 phường N lập năm 2006. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và các quyết định hành chính có liên quan đến việc thu hồi, giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T của UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

1.4. Ông Nguyễn Đình T được quyền sử dụng lô số D10 nay là thửa đất số 94, tờ bản đồ 56, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

1.5. Buộc ông Nguyễn Đình T phải thanh toán cho những người thừa kế khác gồm: bà Nguyễn Thị L2 855.545.000 (tám trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị L 855.545.000 (tám trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị L3 855.545.000 (tám trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T2 855.545.000 (tám trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị Thanh L1 855.545.000 (tám trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24/11/2023, ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại một phần bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số D 10 thửa số 94 tờ bản đồ 56, diện tích 183m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T.

Ngày 27/11/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 05 (nay là thửa đất số 26), diện tích 200m^2 và lô C2.2 (nay là thửa số 79, tờ bản đồ 56), diện tích 100m^2; địa chỉ hai thửa đất tại phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Chia di sản thừa kế số tiền ông Nguyễn Đình T được nhận tiền bồi thường đối với 02 thửa đất số 294 và 282, tờ bản đồ 43, bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 đã bị Nhà nước thu hồi; hủy Các GCNQSDĐ số AM 688839 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ số AM 688801 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ ký hiệu số AM 6888404 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đinh T5 và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N cấp cho các thửa đất số 278, 282, 294 tờ bản đồ số 43 phường N lập năm 2006. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và các quyết định hành chính có liên quan đến việc thu hồi, giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T của UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà L, bà L1, bà T2 có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Đề nghị giữ nguyên các nội dung khác của quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đình T đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Thanh T2 có ý kiến: Đồng ý với ý kiến của bà L.

Ông Nguyễn Đình T và người đại diện theo ủy quyền có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý chia thửa đất số D10 vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Ông T và người đại diện của ông T xác nhận trước khi ban hành bản án sơ thẩm không có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đình T3. Không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L vì yêu cầu của bà L không có căn cứ. Bà L không chứng minh được là di sản. Bản án sơ thẩm có vi phạm về xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế không đầy đủ, phải xác định thêm là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Bản án sơ thẩm không tuyên ông T được sở hữu tiền bồi thường là không đúng; chi phí định giá xác định bà L chịu 2/3 là không đúng; về án phí đối với 02 thửa đất không được chấp nhận

yêu cầu, bà L1 không được miễn án phí nên phải chịu án phí sơ thẩm. Căn cứ Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bà L về yêu cầu chia thừa kế hai thửa đất và số tiền bồi thường còn lại chia đều cho 6 người mỗi người hưởng 113.231.000 đồng. Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị xem xét lại như đã nêu ở trên.

Bà Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L3 có ý kiến: Đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Đình T. Ngoài ra, bà L2, bà L3 còn có ý kiến đối với phần di sản các bà được hưởng bằng tiền mỗi người 855.545.000đ, ông T có trách nhiệm thanh toán cho các bà tại quyết định của bản án sơ thẩm thì các bà tự nguyện không nhận mà cho ông T. Ông T đồng ý nhận số tiền này theo ý kiến của bà L2, bà L3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của bà L2, bà L3 tặng cho phần di sản các bà được hưởng cho ông T và miễn án phí cho ông T, bà L2, bà L3 vì các ông, bà là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Nguyễn Đình T đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể:

[3] *Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 05 (nay là thửa đất số 26), diện tích 200m^2, địa chỉ thửa đất tại phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Hội đồng xét xử xét thấy*:

[4] Thửa đất lô số 05, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 200m^2 hiện nay là thửa đất số 26 tờ bản đồ 59 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa

số 294 tờ bản đồ 43 diện tích 212,1m^2 bản đồ địa chính phường N lập năm 2006 mang tên ông Nguyễn Đình T.

[5] Nguồn gốc thửa số 294 tờ bản đồ 43 diện tích 212,1m^2 bản đồ địa chính phường N lập năm 2006 thể hiện: Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1986 là thửa đất số 176, tờ bản đồ số 4 diện tích 345 m^2 bản đồ địa chính xã N mang tên T4. Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1997 là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26, diện tích 335m^2 bản đồ địa chính phường N mang tên Nguyễn Đình T diện tích 168m^2 và Nguyễn Ngọc T6 diện tích 167m^2.

[6] Tại Biên bản làm việc ngày 13/12/2014 cụ D đã đề nghị tại thời điểm kê khai, kiểm đếm khi thu hồi thửa đất số 294 tờ bản đồ 43 diện tích 212,1m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T ngày 27/4/2010 do ông T vắng mặt nên cụ D có đứng ra kê khai kiểm đếm tài sản hộ ông T, cụ D xác định phần đất và tài sản là của ông T và bàn giao lại toàn bộ hồ sơ và việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư cho ông T.

[7] Từ các căn cứ trên, xét thấy không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất lô số 05 có liên quan đến di sản của cụ T3 và cụ D. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ D đối với thửa đất này không có căn cứ chấp nhận.

[8] *Xét kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế lô C2.2 (nay là thửa số 79, tờ bản đồ 56), diện tích 100m^2; địa chỉ thửa đất tại phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Hội đồng xét xử xét thấy:*

[9] Đối với thửa đất lô số C2.2, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 100m^2 hiện nay là thửa đất số 79 tờ bản đồ 56 có nguồn gốc được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 282, tờ bản đồ số 43, diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006.

[10] Nguồn gốc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 43, diện tích 21,9m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 thể hiện: Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1986 là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 4 diện tích 154 m^2 bản đồ địa chính xã N mang tên M. Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1997 là thửa đất số 40, tờ bản đồ số 26, diện tích 21m^2 bản đồ địa chính phường N mang tên Nguyễn Đình T.

[11] Quá trình biến động đất đai không có tài liệu nào thể hiện việc cụ T3 và cụ D có quyền sử dụng thửa đất này. Do đó, không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất lô số C2.2 có liên quan đến di sản của cụ T3 và cụ D. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ D đối với thửa đất này không có căn cứ chấp nhận.

[12] *Về kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế số tiền ông Nguyễn Đình T được nhận tiền bồi thường đối với 02 thửa đất số 294 và 282, tờ bản đồ 43, bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 đã bị Nhà nước thu hồi*. Xét thấy, như nhận định ở mục 1 và mục 2 nêu trên, thì hai thửa đất trên không phải là di sản thừa kế của cụ T3, cụ D. Do vậy, Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế số tiền ông Nguyễn Đình T được nhận tiền bồi thường đối với 02 thửa đất số 294 và 282, tờ bản đồ 43, bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 đã bị Nhà nước thu hồi không có căn cứ chấp nhận.

[13] *Xét kháng cáo của Bị đơn yêu cầu không chấp nhận đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất lô số D10, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 183,2m^2 hiện nay là thửa đất số 94 tờ bản đồ 56 bản đồ địa chính phường N lập năm 2006 chỉnh lý năm 2018, diện tích thực tế là 183,2m^2 được cấp tái định cư khi thu hồi thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006. Hội đồng xét xử xét thấy*:

[14] Nguồn gốc thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43 diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006 thể hiện: Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1986 là thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N mang tên Nguyễn Đình T3. Tại bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê năm 1997 là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26, diện tích 210m^2 bản đồ địa chính phường N mang tên Nguyễn Đình T.

[15] Ông Nguyễn Đình T cho rằng: Năm 1995, ông T không có ở nhà, cụ D đã kê khai làm thủ để ông T được quyền sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3 và được các cấp chính quyền đồng ý đã cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đình T năm 1997. Tuy nhiên, ông T không xuất trình được tài liệu chứng cứ xác định nội dung biến động quyền sử dụng đất từ cụ T3, cụ D sang ông T.

[16] Tòa án đã yêu cầu các cơ quan Nhà nước quản lý về đất đai cung cấp các tài liệu liên quan đến nội dung biến động quyền sử dụng đất từ cụ T3 sang ông T nhưng các cơ quan Nhà nước quản lý về đất đai đều xác định không có tài liệu lưu trữ. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số H870560 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26, diện tích 210m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T cấp năm 1997 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ số AM 688839 thửa số 38 tờ bản đồ 26 diện tích 213,7m^2 mang tên ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị Bằng c năm 2008 hiện không còn lưu trữ.

[17] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ được xem xét công khai tại phiên tòa xác định thửa đất lô số D10, tờ bản đồ quy hoạch diện tích 183,2m^2, hiện nay là thửa đất số 94 tờ bản đồ 59 bản đồ địa chính phường N lập năm 2006 chỉnh lý năm 2018, diện tích thực tế là 183,2m^2 có nguồn gốc được cấp tái

định cư khi thu hồi thửa đất số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính phường N năm 2006, phát sinh từ quyền sử dụng đất của thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3.

[18] Các đương sự đều thừa nhận trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3 có các tài sản 05 gian nhà mái ngói, 02 gian nhà bếp, 1 chuồng trâu, 01 chuồng lợn, 1 giếng nước, 01 cây na của cụ T3 và cụ D. Các tài sản này đã được ông T dỡ bỏ từ năm 2003 do xuống cấp. Vợ chồng ông Nguyễn Đình T đã xây dựng nhà ở 2 tầng và các công trình phụ để sử dụng. Do đó, đủ cơ sở để xác định các tài sản 05 gian nhà mái ngói, 02 gian nhà bếp, 1 chuồng trâu, 01 chuồng lợn, 1 giếng nước, 01 cây na của cụ T3 và cụ D không còn tại thời điểm thu hồi đất.

[19] Các đương sự đều thừa nhận cụ T3 và cụ D chết không để lại di chúc. Ông T, bà L2, bà L3 cho rằng: khi còn sống cụ D đã tặng cho ông T, ông T đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1997 nên đề nghị Tòa án không chia thừa kế. Tuy nhiên, ông T, bà L2, bà L3 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc cho tặng giữa cụ D và ông T cũng như việc đồng ý của các đồng thừa kế khác. Mặt khác, Tòa án đã yêu cầu các cơ quan quản lý về đất đai tại địa phương cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông T năm 1997 nhưng các cơ quan quản lý về đất đai đều xác nhận không còn lưu trữ. Như vậy, với các tài liệu có trong hồ sơ không có căn cứ để xác định cụ D và các đồng thừa kế của cụ T3 đã tặng cho ông T thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3. Tại phiên tòa các đương sự đều xác định ông T lấy vợ về ở cùng nhà với cụ D, đến khi ông T xây nhà mới trên đất thì cụ D vẫn ở cùng, cụ T3 chết trước khi được cấp giấy chứng nhận, do vậy, không có căn cứ áp dụng Án lệ số 03/2016/ALHội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định bố mẹ đã cho vợ chồng ông T thửa đất này.

[20] Từ nhận định trên, có căn cứ xác định di sản của cụ T3, cụ D là tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất của thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3 gồm khoản tiền bồi thường về đất và quyền sử dụng lô đất số D10 được cấp tái định cư khi Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất tại thửa số 278, tờ bản đồ số 43, diện tích 213,7m^2 bản đồ địa chính phường N lập năm 2006. Cụ thể: Giá trị di sản thừa kế của cụ T3 và cụ D được xác định là số tiền bồi thường về đất còn lại sau khi đã trừ đi số tiền phải nộp để được giao đất tái định cư là 747.950.000 đồng - 366.400.000 đồng = 381.550.000 đồng và giá trị quyền sử dụng đất thửa đất lô số D10, nay là thửa đất số 94, tờ bản đồ 56 theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 11.8.10/2023/CTTĐG-AVFS ngày 10/8/2023 của

Công ty Cổ phần D1 và Thẩm định giá tài sản Việt Nam là 5.778.311.200 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của cụ T3 và cụ D là 6.159.861.200 đồng.

[21] Về phân chia di sản: Bản án sơ thẩm xác định đúng về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và người đại diện của ông T xác nhận trước khi ban hành bản án sơ thẩm không có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn Đình T3 nên di sản của cụ T3 được chia theo quy định. Bản án sơ thẩm trích một khoản tiền từ di sản thừa kế của cụ D, cụ T3 cho vợ chồng ông T, bà L3 tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế khi phân chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ D, cụ thể là 6.159.861.200 đồng : 6 = 1.026.643.533 đồng. Ông T, bà L3, bà Bằng k đề nghị phân chia số tiền này, chỉ yêu cầu Tòa án không chia thừa kế nên theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bản án sơ thẩm không phân định khoản tiền này là có căn cứ.

[22] Giá trị di sản còn lại của cụ T3 và cụ D được xác định là 6.159.861.200 đồng - 1.026.643.533 đồng = 5.133.217.666 đồng.

[23] Di sản được chia cho 6 người con, gồm: bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Đình T, bà Nguyễn Thị Thanh L1, cụ thể: 5.133.217.666 đồng đồng được chia làm 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 855.536.277 đồng (làm tròn số là 855.536.000 đồng). Ông T được quyền sử dụng thửa đất và có trách nhiệm thanh toàn bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là có căn cứ, nguyên đơn và bà T2, bà L1 đồng ý.

[24] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L2, bà L3 có ý kiến đối với phần di sản các bà được hưởng bằng tiền mỗi người 855.545.000đ, ông T có trách nhiệm thanh toán cho các bà tại quyết định của bản án sơ thẩm thì các bà tự nguyện không nhận mà cho ông T. Ông T đồng ý nhận số tiền này theo ý kiến của bà L2, bà L3. Đây là sự tự nguyện của của các đương sự, cần sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của đương sự theo Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[25] Về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Các thửa đất số 278, 282, 294 tờ bản đồ số 43 phường N lập năm 2006 đã được UBND thành phố N thu hồi. Các GCNQSDĐ số AM 688839 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ số AM 688801 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ ký hiệu số AM 6888404 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đinh T5 và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N cấp cho các thửa đất số 278, 282, 294 tờ bản đồ số 43 phường N lập năm 2006 không còn hiệu lực pháp luật do thửa

đất đã bị thu hồi hết nên không cần phải huỷ. Còn các GCNQSDĐ số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; GCNQSDĐ số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T. GCNQSDĐ số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và các quyết định hành chính có liên quan đến việc thu hồi các thửa đất, như nhận định về yêu cầu chia thừa kế nêu trên thấy không cần thiết phải huỷ. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu huỷ các GCNQSDĐ và các quyết định hành chính của bà L, bà L1, bà T2 là có căn cứ.

[26] Ông T và người đại diện theo ủy quyền cho rằng Bản án sơ thẩm có vi phạm về xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế không đầy đủ, phải xác định thêm là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, ý kiến này của ông T là có căn cứ, tuy nhiên, không ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

[27] Ông T và người đại diện theo ủy quyền cho rằng Bản án sơ thẩm không tuyên ông T được sở hữu tiền bồi thường là không đúng. Xét thấy, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế là 381.550.000đ và giá trị quyền sử dụng đất lô số D10, nay là thửa đất số 94, tòa bản đồ số 56, theo kết quả thẩm định giá là 5.778.311.200đ. Tổng là 6.159.861.200đ, đã được nhận định và phân chia theo quy định. Số tiền 381.550.000đ do ông T đã nhận và quyền sử dụng đất lô số D10, nay là thửa đất số 94 đã được giao cho ông T và ông T có trách nhiệm trích chia giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Do vậy, quyền lợi của các đương sự được đảm bảo.

[28] Ông T và người đại diện theo ủy quyền cho rằng chi phí định giá xác định bà L chịu 2/3 là không đúng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà L chỉ được chấp nhận một phần nên bà L phải chịu 2/3 số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 22.866.666 đồng. Số tiền còn lại được chia đều cho các kỷ phần thừa kế mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu số tiền là 1.905.555 đồng (làm tròn số là 1.906.000 đồng) là phù hợp.

[29] Ông T và người đại diện theo ủy quyền cho rằng án phí đối với 02 thửa đất không được chấp nhận yêu cầu, bà L1 không được miễn án phí nên phải chịu án phí sơ thẩm. Xét thấy, theo khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia, do vậy, ý kiến trên của ông T không phù hợp với quy định, không được chấp nhận.

[30] *Tại phiên tòa phúc thẩm bà L2, bà L3 tự nguyện cho ông Thành phần di sản các bà được hưởng, do vậy, cần xem xét lại trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản các bà được hưởng*. Hội đồng xét xử thấy, ông Nguyễn Đình T sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị L2 sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị L3 sinh năm 1956 đều là người cao tuổi, đều có đơn xin miễn án

phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà L2, bà L3.

[31] Từ các căn cứ, nhận định nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng quy định.

[32] Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo, như đã nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cả Nguyên đơn và Bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà L2, bà L3 tự nguyện cho ông Thành phần di sản các bà được hưởng, nên ghi nhận sự tự nguyện của đương sự, sửa bản án sơ thẩm không buộc ông T phải thanh toán cho bà L2, bà L3 mỗi người 855.536.000 đồng.

[33] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình T không phải chị án phí dân sự phúc thẩm. Ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ, được trả lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L và bị đơn Nguyễn Đình T. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3 và ông Nguyễn Đình T; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, như sau:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L: chia thừa kế tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất của thửa đất số 157, tờ bản đồ số 4 diện tích 160 m^2 bản đồ địa chính xã N năm 1986 mang tên ông Nguyễn Đình T3

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về chia thừa kế tài sản quyền sử dụng thửa đất lô số 05 và lô số C2.2 giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T.

2.3. Không chấp nhận đề nghị của bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án hủy Các GCNQSDĐ số AM 688839 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số

26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ số AM 688801 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N; GCNQSDĐ ký hiệu số AM 6888404 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đinh T5 và bà Trịnh Thị B ngày 09/06/2008 đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính phường N cấp cho các thửa đất số 278, 282, 294 tờ bản đồ số 43 phường N lập năm 2006. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 877969 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 21/5/2010; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 962311 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 043081 do UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn Đình T và các quyết định hành chính có liên quan đến việc thu hồi, giao đất tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T của UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

2.4. Ông Nguyễn Đình T được quyền sử dụng đất lô số D10 nay là thửa đất số 94, tờ bản đồ 56, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

2.5. Buộc ông Nguyễn Đình T phải thanh toán cho những người thừa kế khác gồm: Bà Nguyễn Thị L số tiền 855.545.000đ (T7 trăm năm mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền 855.545.000đ (T7 trăm năm mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền 855.545.000 (T7 trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2.6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L3 tặng cho ông Nguyễn Đình Thành p di sản các bà được hưởng bằng tiền mỗi người là 855.545.000đ (T7 trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Như vậy, ông T không phải thanh toán cho bà L2, bà L3 mỗi người 855.545.000đ (T7 trăm năm lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2.7. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài là 22.866.666 đồng (đã nộp xong).

- Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Đình T, bà Nguyễn Thị Thanh L1 phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 1.906.000 đồng.

Do bà Nguyễn Thị L đã nộp toàn bộ khoản tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên buộc bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Đình T, bà Nguyễn Thị Thanh L1 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.906.000 (Một triệu chín trăm linh sáu nghìn đồng).

2.8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.9. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thanh T2, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3 và ông Nguyễn Đình T.

Bà Nguyễn Thị Thanh L1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 38.166.000đ (Ba mươi tám triệu một trăm sáu sáu nghìn đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình T xin miễn án phí dân sự phúc thẩm, được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ, được trả lại theo Biên lai thu số 0000009 ngày 28 tháng 11 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa